

## QUAN HỆ HÔN NHÂN, GIA ĐÌNH VÀ THÂN TỘC CỦA CÁC CỘNG ĐỒNG ĐA TỘC NGƯỜI Ở VÙNG TÂY NAM BỘ<sup>1</sup>

**TS. Võ Công Nguyễn**  
**Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ**

**Tóm tắt:** Vùng Tây Nam Bộ (hay đồng bằng sông Cửu Long) là nơi tụ cư của các tộc người Kinh, Khơ-me, Hoa và Chăm có nguồn gốc, ngôn ngữ, văn hóa khác nhau. Từ lâu đời, ngoài quan hệ hôn nhân cùng tộc người, các cộng đồng ở Tây Nam Bộ còn có quan hệ hôn nhân với các tộc người khác. Vì thế, đã hình thành những gia đình hỗn hợp tộc người, đa văn hóa với mối quan hệ thân tộc đa dạng. Trải qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, quan hệ hôn nhân hỗn hợp tộc người ngày càng mở rộng, khiến cho mối quan hệ tộc người vùng Tây Nam Bộ ngày càng sinh động hơn. Thông qua khảo sát nghiên cứu mẫu định lượng 1000 hộ gia đình ở các cộng đồng tộc người, bài viết này đi sâu tìm hiểu thực trạng các mối quan hệ hôn nhân, gia đình, thân tộc tại những cộng đồng người Kinh, Khơ-me, Hoa và Chăm trong vùng và liên biên giới/xuyên quốc gia. Trên cơ sở đó, góp phần nhận diện và dự báo các vấn đề dân tộc đối với việc phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa.

**Từ khóa:** Hôn nhân, gia đình, thân tộc, cộng đồng đa tộc người, vùng Tây Nam Bộ

Ngày nhận bài: 22/12/2017; ngày gửi phản biện: 2/1/2018; ngày duyệt đăng: 1/2/2018

### Mở đầu

Quan hệ tộc người ở vùng Tây Nam Bộ trải qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, diễn biến rất đa dạng với nhiều chiều kích đan xen lẫn nhau trong nội vùng, liên vùng, liên biên giới và xuyên quốc gia. Sự hình thành và phát triển của các tộc người trên địa bàn này gắn với quá trình di dân qua lại từ Campuchia (đối với người Khơ-me), từ miền Bắc và miền Trung (đối với người Kinh), từ miền Nam Trung Quốc (đối với người Hoa), từ miền Trung sang Campuchia rồi trở lại Việt Nam (đối với người Chăm). Đó là quá trình chuyển cư qua lại xuyên biên giới Việt Nam - Campuchia kể từ khi các chúa Nguyễn và triều Nguyễn thiết lập chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ cho đến khi đường biên giới Việt Nam - Campuchia được phân định thời Pháp thuộc, cũng như quá trình di cư ra nước ngoài trước và sau năm 1975. Sự gia tăng các mối quan hệ hôn nhân, gia đình, thân tộc, đồng tộc,

<sup>1</sup> Bài viết này là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Nhà nước “Nghiên cứu tổng thể vấn đề dân tộc đối với việc phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ”, thuộc Chương trình Tây Nam Bộ do TS. Võ Công Nguyễn làm Chủ nhiệm.

đồng tôn giáo trong nội vùng, liên vùng, liên biên giới/xuyên quốc gia và mối liên hệ với quê gốc của các tộc người ở Tây Nam Bộ là những vấn đề đã và đang nổi lên.

### 1. Một số đặc điểm về hộ gia đình các cộng đồng đa tộc người ở vùng Tây Nam Bộ

Mẫu khảo sát 1.000 hộ gia đình (sau đây gọi tắt là hộ) các cộng đồng đa tộc người ở vùng Tây Nam Bộ được thực hiện vào tháng 8/2016 trong khuôn khổ đề tài “*Nghiên cứu tổng thể vấn đề dân tộc đối với việc phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*”, gồm 350 hộ người Kinh, 250 hộ người Khơ-me, 200 hộ người Hoa và 200 hộ người Chăm tại 11 cộng đồng xã/phường thuộc 08 quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc ở thành phố Cần Thơ và các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang<sup>2</sup>. Khảo sát tại địa bàn cho thấy, các tộc người Kinh, Khơ-me, Hoa và Chăm đã tụ cư đông đảo, hợp thành những xóm làng, phum sóc, palei, hội quán ở các khu vực nông thôn và thành thị qua nhiều thế hệ. Cư dân các cộng đồng đa tộc người này chủ yếu là những người đã sinh ra và lớn lên tại xã/phường (Chăm: 905/1.036 người, chiếm 87,36%; Khơ-me: 994/1.167 người, chiếm 85,18%; Hoa: 794/956 người, chiếm 83,05%; Kinh: 1.049/1.520 người, chiếm 69,01%). Bên cạnh đó, số người sinh ra ở ngoài xã/phường chủ yếu là những người ở nội tỉnh/thành phố và vùng Tây Nam Bộ. Một bộ phận cư dân người Kinh và Hoa không theo tôn giáo; trong khi đó, hầu hết người Khơ-me và Chăm đều theo tôn giáo (Phật giáo Nam tông Khơ-me và Islam Chăm). Trong các cộng đồng đa tộc người này, có 9,20% số hộ nghèo (92/1.000 hộ) và 7,60% số hộ cận nghèo (76/1.000 hộ); số hộ nghèo và cận nghèo cao nhất tập trung ở người Khơ-me và thấp nhất ở người Hoa.

Trong 1.000 hộ gia đình các cộng đồng đa tộc người ở vùng Tây Nam Bộ, có 4.679 nhân khẩu (Kinh: 1.520 người, Khơ-me: 1.167 người, Hoa: 953 người và Chăm: 1.036 người) với 2.971 nhân khẩu trong độ tuổi lao động (Kinh: 973 người, Khơ-me: 764 người, Hoa: 611 người và Chăm: 623 người)<sup>3</sup>, chiếm 63,54% tổng số nhân khẩu của 1.000 hộ (Kinh: 64,01%, Khơ-me: 65,47%, Hoa: 64,11% và Chăm: 60,14%); bình quân nhân khẩu/hộ là 4,7 người và số nhân khẩu/hộ phổ biến nhất là 4 người (Bảng 1). Bình quân nhân khẩu/hộ của 1.000 hộ gia đình các cộng đồng đa tộc người ở vùng Tây Nam Bộ có cao hơn 0,9 người so với bình quân nhân khẩu/hộ của vùng (3,8 người/hộ), theo số liệu cuộc điều tra dân số giữa kỳ vào thời điểm ngày 1/4/2014 (Tổng cục Thống kê, 2015, tr. 28).

<sup>2</sup> 11 xã, phường gồm: phường An Cư và Xuân Khánh của quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; Phường 6 và 8 của thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xã Bình An của huyện Châu Thành và xã Bình An của huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang; xã An Cư của huyện Tịnh Biên, xã Đa Phước và xã Nhơn Hội của huyện An Phú, xã Châu Phong của thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

<sup>3</sup> Nam từ 15 - 60 tuổi và nữ từ 15 - 55 tuổi.

Bảng 1: Mẫu khảo sát chia theo tộc người và khu vực thành thị, nông thôn

|                     |           | Số hộ | Số nhân khẩu | Bình quân nhân khẩu (người/hộ) | Nhân khẩu trong độ tuổi lao động |
|---------------------|-----------|-------|--------------|--------------------------------|----------------------------------|
| Phân theo tộc người | Kinh      | 350   | 1.520        | 4,3                            | 973 (64,01%)                     |
|                     | Khơ-me    | 250   | 1.167        | 4,7                            | 764 (65,47%)                     |
|                     | Hoa       | 200   | 953          | 4,8                            | 611 (64,11%)                     |
|                     | Chăm      | 200   | 1.036        | 5,2                            | 623(60,14%)                      |
| Phân theo khu vực   | Thành thị | 350   | 1.605        | 4,6                            | 1.029 (64,11%)                   |
|                     | Nông thôn | 650   | 3.074        | 4,7                            | 1.942 (63,24%)                   |
| Tổng cộng           |           | 1000  | 4.679        | 4,7                            | 2.971 (63,54%)                   |

Nguồn: Tư liệu khảo sát thực địa, tháng 8/2016.

## 2. Quan hệ hôn nhân, gia đình và thân tộc

Quan hệ tộc người ở vùng Tây Nam Bộ biểu hiện sinh động thông qua quan hệ hôn nhân khác tộc người. Mỗi quan hệ này được thiết lập ngay từ những ngày đầu định cư, lập nghiệp, cư trú đan xen và “ở chung lộn” với nhau trên vùng đất này từ thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn (Trịnh Hoài Đức, 1998, tr. 143). Trường hợp nhóm người Minh Hương, có tài liệu cho rằng, đó là người lai giữa người Hoa và người Kinh. “*Minh Hương* trước kia để chỉ một thôn, một xã của người Minh, sau được dùng để gọi những người lai”, cha người Hoa, mẹ người Kinh (Khuông Việt, 1943, tr. 21-24; Nguyễn Thị Cẩm Thúy, 2000, tr. 13). Còn nhóm người Java-Kur, nguồn tài liệu tiếng Pháp viết, những người “Java nói tiếng Khơ-me”, cha người Java, mẹ người Khơ-me và cho rằng, họ là người Mã Lai (Labussière, 1880; Ner, 1941, tr. 151-160; Lafont, 1954, tr. 157-171). Người Java-Kur theo đạo Islam, cư trú liền kề, xen kẽ với người Chăm Islam ở xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang hiện nay. Trong nhóm này có nhiều người tự nhận mình là người Chăm và chính quyền địa phương cũng xếp họ vào người Chăm. Nhìn chung, người Kinh và Khơ-me ở vùng Tây Nam Bộ trước đây thường thích kết hôn với người Hoa và ngược lại. Đầu thế kỷ XX, tại Sóc Trăng, có 57.000 người Kinh hoặc người Kinh lai Hoa và 38.000 người Khơ-me hoặc người Khơ-me lai Hoa; đến năm 1936, có 14.050 người Hoa lai Kinh và 3.803 người Hoa lai Khơ-me (Nguyễn Phan Quang, 2000, tr. 43-44).

Sau năm 1975, nhất là từ năm 1986 đến nay, quan hệ hôn nhân khác tộc trong các cộng đồng đa tộc người ở vùng Tây Nam Bộ diễn ra rất đa dạng, hình thành những hộ gia đình hỗn hợp đa tộc người hay gia đình đa văn hóa. Các hộ gia đình này có những thành viên thuộc các tộc người khác nhau, gồm hai hoặc ba tộc người có quan hệ hôn nhân ở thế hệ cha mẹ của chủ hộ, hoặc chính ông bà chủ hộ hoặc các con cháu của chủ hộ (Phan Văn Dớp, 2017, tr. 9). Số liệu khảo sát tại cộng đồng đa tộc người ở xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu (nay là thị xã Vĩnh Châu), tỉnh Sóc Trăng vào tháng 8/2003 cho thấy, có 80 hộ gia đình hỗn hợp đa tộc người (Kinh, Khơ-me, Hoa), chiếm 26,67% tổng số 300 hộ khảo sát, trong đó có

14,67% số hộ hỗn hợp Hoa - Kinh (27 chủ hộ người Hoa và 17 chủ hộ người Kinh); 6,67% số hộ hỗn hợp Hoa - Khơ-me (12 chủ hộ người Hoa và 8 chủ hộ người Khơ-me); 4% số hộ hỗn hợp Kinh - Khơ-me (6 hộ người Kinh và 6 hộ người Khơ-me); và 1,33% số hộ hỗn hợp Khơ-me - Kinh - Hoa (2 chủ hộ người Khơ-me, 1 chủ hộ người Kinh và 1 chủ hộ người Hoa (Võ Công Nguyên, 2010, tr. 112).

Theo kết quả khảo sát 1.000 hộ gia đình các cộng đồng đa tộc người ở vùng Tây Nam Bộ vào tháng 8/2016, có 18,3% hộ gia đình hỗn hợp đa tộc người. Trong đó, 39% hộ người Hoa, 21,20% hộ người Khơ-me, 11,14% hộ người Kinh và 6,50% hộ người Chăm (Bảng 2).

*Bảng 2:* Thực trạng gia đình hỗn hợp dân tộc

|                    |          | <b>Kinh</b> | <b>Khơ - me</b> | <b>Hoa</b> | <b>Chăm</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--------------------|----------|-------------|-----------------|------------|-------------|------------------|
| Hộ đa tộc người    | Số người | 39          | 53              | 78         | 13          | 183              |
|                    | Tỷ lệ %  | 11,14       | 21,20           | 39,00      | 6,50        | 18,30            |
| Hộ thuần tộc người | Số người | 311         | 197             | 122        | 187         | 817              |
|                    | Tỷ lệ %  | 88,86       | 78,80           | 61,00      | 93,50       | 81,70            |
| Tổng cộng          | Số người | 350         | 250             | 200        | 200         | 1000             |
|                    | Tỷ lệ %  | 100,00      | 100,00          | 100,00     | 100,00      | 100,00           |

*Nguồn:* Tư liệu khảo sát thực địa, tháng 8/2016.

Mở rộng ra đối với họ hàng, thân tộc của 350 hộ gia đình người Kinh, 250 hộ gia đình người Khơ-me, 200 hộ gia đình người Hoa và 200 hộ gia đình người Chăm ở vùng Tây Nam Bộ cho thấy, có tới gần 50,31% tổng số hộ có người thân ở ngoài hộ gia đình kết hôn với người khác tộc. Trong đó: 78% hộ người Hoa, 55,60% hộ người Khơ-me, 41,50% hộ người Chăm và 36,29% hộ người Kinh (Bảng 3).

*Bảng 3:* Thực trạng kết hôn với người khác tộc

|           |          | <b>Tộc người</b> |                 |            |             |                  |
|-----------|----------|------------------|-----------------|------------|-------------|------------------|
|           |          | <b>Kinh</b>      | <b>Khơ - me</b> | <b>Hoa</b> | <b>Chăm</b> | <b>Tổng cộng</b> |
| Có        | Số người | 127              | 139             | 156        | 83          | 505              |
|           | Tỷ lệ %  | 36,29            | 55,60           | 78,00      | 41,50       | 50,50            |
| Không     | Số người | 223              | 111             | 44         | 117         | 495              |
|           | Tỷ lệ %  | 63,71            | 44,40           | 22,00      | 58,50       | 49,50            |
| Tổng cộng | Số người | 350              | 250             | 200        | 200         | 1000             |
|           | Tỷ lệ %  | 100              | 100             | 100        | 100         | 100              |

*Nguồn:* Tư liệu khảo sát thực địa, tháng 8/2016.

Về xác định tộc danh của con trong các hộ gia đình hỗn hợp đa tộc người ở vùng Tây Nam Bộ: nếu cha mẹ không cùng tộc người thì đa số người được hỏi cho rằng con sẽ theo tộc

đanh của cha. Sự thừa nhận này cao nhất ở người Hoa với 85,49% (165/196 người), kế đến là người Kinh 71,94% (259/360 người), người Khơ-me với 50,89% (143/247 người) và thấp nhất ở người Chăm 11,22% (22/141 người) (Bảng 4).

Nhìn chung, người Hoa và người Kinh theo chế độ phụ hệ nên cách tính huyết thống về phía cha là vượt trội. Trong khi đó, người Khơ-me còn chịu ảnh hưởng của chế độ song hệ nên cách tính huyết thống có thể về phía cha hay về phía mẹ tùy thuộc vào hoàn cảnh của hộ gia đình sống bên nhà chồng hay bên nhà vợ hoặc cư trú trong cộng đồng của cha hay của mẹ. Trong người Kinh, người Hoa và người Khơ-me, yếu tố tộc danh của con cái có cha mẹ khác tộc người không làm ảnh hưởng đến mối quan hệ họ hàng, không làm suy giảm về tình cảm của người thân cả về phía cha lẫn phía mẹ đối với đứa trẻ mang hai dòng máu. Đối với người Chăm Islam, trường hợp cả vợ và chồng khác tộc người, nhưng đều là người Islam, việc lấy tộc danh nào cho con cũng được; trường hợp vợ và chồng khác tôn giáo thì việc chọn tộc danh cho con phụ thuộc vào người nào là tín đồ Islam gốc và thường là theo tộc danh Chăm. Hầu hết các trường hợp kết hôn với người Chăm Islam, người ngoại đạo phải theo Islam thì cuộc hôn nhân mới được chấp nhận và thường họ về sống trong cộng đồng Chăm Islam (Phan Văn Dốp, 2017, tr. 10). Để đảm bảo cho trẻ em giữ được giáo luật Islam, trẻ nhỏ có thể bị hạn chế ít nhiều trong quan hệ với họ hàng bên cha hoặc bên mẹ là người ngoại đạo. Khó khăn này thể hiện rõ nhất trong chế độ ăn uống theo phong tục Islam (bị cấm ăn thịt heo, không dùng thịt gia súc, gia cầm... và không được giết thịt theo nghi thức “halal”).

Bảng 4: Thực trạng xác định tộc danh của con

|                        |          | Dân tộc của người trả lời |          |        |        |           |
|------------------------|----------|---------------------------|----------|--------|--------|-----------|
|                        |          | Kinh                      | Khơ - me | Hoa    | Chăm   | Tổng cộng |
| Tộc danh cha           | Số người | 259                       | 143      | 165    | 22     | 589       |
|                        | Tỷ lệ %  | 71,94                     | 57,89    | 85,49  | 11,22  | 59,14     |
| Tộc danh mẹ            | Số người | 2                         | 13       | 4      | 2      | 21        |
|                        | Tỷ lệ %  | 0,56                      | 5,26     | 2,07   | 1,02   | 2,11      |
| Tộc danh nào cũng được | Số người | 80                        | 84       | 23     | 20     | 207       |
|                        | Tỷ lệ %  | 22,22                     | 34,01    | 11,92  | 10,20  | 20,78     |
| Khó trả lời            | Số người | 12                        | 3        | 0      | 11     | 26        |
|                        | Tỷ lệ %  | 3,33                      | 1,21     | 0,00   | 5,61   | 2,61      |
| Ý kiến khác            | Số người | 7                         | 4        | 1      | 141    | 153       |
|                        | Tỷ lệ %  | 1,94                      | 1,62     | 0,52   | 71,94  | 15,36     |
| Tổng cộng              | Số người | 360                       | 247      | 193    | 196    | 996       |
|                        | Tỷ lệ %  | 100,00                    | 100,00   | 100,00 | 100,00 | 100,00    |

Nguồn: Tư liệu khảo sát thực địa, tháng 8/2016.

Nhìn chung, quá trình gia tăng các mối quan hệ hôn nhân, gia đình, thân tộc và hội nhập xã hội ở những tộc người vùng Tây Nam Bộ diễn ra ngày càng phổ biến sâu rộng sau năm 1975. Khi được hỏi ý kiến của ông bà như thế nào khi con cái, người thân là nam lấy vợ là người khác tộc người thì có đến 78,21% (779/996 người trả lời; có 4 trường hợp không có thông tin) đều tỏ ra đồng ý; còn trường hợp con cái hay người thân là nữ lấy chồng khác tộc người thì số người đồng ý lại còn cao hơn (78,80% - 783/996 người trả lời). Trong hộ gia đình hỗn hợp đa tộc người hay gia đình đa văn hóa ở vùng này, các thành viên đều tiếp nhận và thấu hiểu văn hóa của nhau qua việc thực hành phong tục tập quán và tiếp xúc ngôn ngữ lẫn nhau theo quan niệm chung là “phong tục của ai người ấy giữ”. Tuy nhiên, sự hỗn dung văn hóa cũng đã biểu hiện khá đậm nét trong việc thực hành các nghi lễ của gia đình và lễ hội cộng đồng tại chùa Phật giáo Nam tông của người Khơ-me, các miếu thờ bà Thiên Hậu và ông Bồn của người Hoa,... Trường hợp một phụ nữ người Kinh lấy chồng người Khơ-me, “hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục người Kinh, có mời sư sãi người Khơ-me đến dùng cơm nhưng không đọc kinh” (PVS người Kinh, nữ, 22 tuổi, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). Tiếng Việt trở thành ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày phổ biến trong các cộng đồng đa tộc người, kể cả trong hộ gia đình những tộc người thiểu số ở vùng này. Hiện nay, có đến 79,17% hộ gia đình hỗn hợp đa tộc người (114/144 hộ) và 20,36% hộ gia đình đồng tộc (103/506 hộ) trong 650 hộ gia đình người Khơ-me, người Hoa và người Chăm, trong đó có 72% hộ người Hoa, 27,20% hộ người Khơ-me và 2,50% hộ người Chăm thường sử dụng tiếng Việt trong sinh hoạt hàng ngày của gia đình. (xem Bảng 5).

Bảng 5: Ngôn ngữ sử dụng trong gia đình

|                               | Tộc người |         |       |         |       |         |           |         |
|-------------------------------|-----------|---------|-------|---------|-------|---------|-----------|---------|
|                               | Khơ-me    |         | Hoa   |         | Chăm  |         | Tổng cộng |         |
|                               | Số hộ     | Tỷ lệ % | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ | Tỷ lệ % | Số hộ     | Tỷ lệ % |
| Tiếng mẹ đẻ (là tiếng Chăm)   | 0         | 0,00    | 0     | 0,00    | 172   | 86,00   | 172       | 26,46   |
| Tiếng mẹ đẻ (là tiếng Khơ-me) | 181       | 72,40   | 0     | 0,00    | 23    | 11,50   | 204       | 31,38   |
| Tiếng mẹ đẻ (là tiếng Hoa)    | 1         | 0,40    | 56    | 28,00   | 0     | 0,00    | 57        | 8,77    |
| Tiếng phổ thông (tiếng Việt)  | 68        | 27,20   | 144   | 72,00   | 5     | 2,50    | 217       | 33,38   |
| Tổng cộng                     | 250       | 100,00  | 200   | 100,00  | 200   | 100,00  | 650       | 100,00  |

Nguồn: Tư liệu khảo sát thực địa, tháng 8/2016.

### 3. Quan hệ thân tộc liên biên giới và xuyên quốc gia

Quan hệ tộc người ở vùng Tây Nam Bộ được biểu hiện đa dạng với nhiều chiều kích thông qua quan hệ thân tộc, đồng tộc và đồng tôn giáo liên biên giới, xuyên quốc gia, nhìn từ

cấp độ hộ gia đình các dân tộc thiểu số. Kết quả điều tra mẫu định lượng 250 hộ gia đình người Khơ-me, 200 hộ gia đình người Hoa và 200 hộ gia đình người Chăm ở vùng Tây Nam Bộ cho thấy, có 34,15% tổng số hộ (222/650 hộ được điều tra), trong đó 47% hộ người Hoa, 39,50% hộ người Chăm và 19,60% hộ người Khơ-me có người thân ở nước ngoài. Trong số này, 54,09% hộ có người thân ở Mỹ; 16,36% hộ có người thân ở Campuchia; 15% hộ có người thân ở Malaysia; 10,91% hộ có người thân ở Úc; 10,91% hộ có người thân ở Canada; 3,64% hộ có người thân ở Trung Quốc; 3,18% hộ có người thân ở Đài Loan và 1,36% hộ có người thân ở Singapore (Bảng 6).

Qua số liệu mẫu điều tra, tính đến thời điểm tháng 8/2018 (Bảng 6) cũng cho kết quả rằng, ở vùng Tây Nam Bộ, người Khơ-me có mối quan hệ thân tộc liên biên giới, xuyên quốc gia tập trung chủ yếu ở Campuchia (67,35%) và Mỹ (24,49%); với người Chăm, chủ yếu ở Mỹ (72,15%) và Malaysia (31,77%), còn người Hoa tập trung chủ yếu ở Mỹ (54,35%), Canada (25,0%) và Úc (21,74%). Số hộ người Hoa được điều tra ở vùng Tây Nam Bộ có mối quan hệ thân tộc với người Hoa ở quê gốc (Trung Quốc) chỉ chiếm 8,70% (8/94 hộ), vì số người Hoa ở vùng này có người thân ở Trung Quốc ngày càng ít đi và con cháu của họ không giữ mối liên hệ nào với người thân ở quê gốc.

Bảng 6: Hộ gia đình có người thân ở nước ngoài, chia theo tộc người (không kể người Kinh) và chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ

|                  | Tộc người  |               |            |               |            |               |                        |               |
|------------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------------------|---------------|
|                  | Khơ-me     |               | Hoa        |               | Chăm       |               | Tổng cộng              |               |
|                  | Số hộ      | Tỷ lệ %       | Số hộ      | Tỷ lệ %       | Số hộ      | Tỷ lệ %       | Số hộ                  | Tỷ lệ %       |
| Có               | 49         | 19,60         | 94         | 47,00         | 79         | 39,50         | 222                    | 34,15         |
| Không            | 201        | 80,40         | 106        | 53,00         | 121        | 60,50         | 428                    | 65,85         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>250</b> | <b>100,00</b> | <b>200</b> | <b>100,00</b> | <b>200</b> | <b>100,00</b> | <b>650</b>             | <b>100,00</b> |
| Campuchia        | 33         | 67,35         | 1          | 1,09          | 2          | 2,53          | 36                     | 16,36         |
| Malaysia         | 0          | 0,00          | 0          | 0,00          | 33         | 31,77         | 33                     | 15,00         |
| Mỹ               | 12         | 24,49         | 50         | 54,35         | 57         | 72,15         | 119                    | 54,09         |
| Úc               | 2          | 4,08          | 20         | 21,74         | 2          | 2,53          | 24                     | 10,91         |
| Singapore        | 0          | 0,00          | 0          | 0,00          | 3          | 3,80          | 3                      | 1,36          |
| Đài Loan         | 3          | 6,12          | 4          | 4,35          | 0          | 0,00          | 7                      | 3,18          |
| Trung Quốc       | 0          | 0,00          | 8          | 8,70          | 0          | 0,00          | 8                      | 3,64          |
| Canada           | 0          | 0,00          | 23         | 25,00         | 1          | 1,27          | 24                     | 10,91         |
| Nước khác        | 3          | 6,12          | 31         | 33,70         | 5          | 6,33          | 39                     | 17,73         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>49</b>  | <b>100,00</b> | <b>92</b>  | <b>100,00</b> | <b>79</b>  | <b>100,00</b> | <b>220<sup>1</sup></b> | <b>100,00</b> |

Nguồn: Tư liệu khảo sát thực địa, tháng 8/2016.

Quan hệ thân tộc liên biên giới, xuyên quốc gia của hộ gia đình các tộc người thiểu số ở vùng Tây Nam Bộ nhìn chung thường được kết nối thông qua thư từ, thư điện tử, nhất là bằng điện thoại một cách thường xuyên (25,81%), thỉnh thoảng (31,34%), hoặc ít khi

(30,88%), chiếm đến 88,02% tổng số hộ được hỏi có người thân ở nước ngoài (191/217 hộ). Trong đó, có 93,51% hộ người Chăm (72/77 hộ), 86,96% hộ người Hoa (80/92 hộ) và 81,25% hộ người Khơ-me (39/48 hộ) vẫn thường liên lạc với nhau bằng những phương tiện này.

*Bảng 7: Hộ gia đình có liên lạc với người thân ở nước ngoài*

|   |         | Tộc người |       |       |           |
|---|---------|-----------|-------|-------|-----------|
|   |         | Khơ-me    | Hoa   | Chăm  | Tổng cộng |
| Thường xuyên liên lạc bằng thư từ/ điện thoại (ít nhất một lần/ tuần) | Số hộ   | 10        | 26    | 20    | 56        |
|   | Tỷ lệ % | 20,83     | 28,26 | 25,97 | 25,81     |
| Thỉnh thoảng có liên lạc  | Số hộ   | 16        | 21    | 31    | 68        |
|   | Tỷ lệ % | 33,33     | 22,83 | 40,26 | 31,34     |
| Ít liên lạc   | Số hộ   | 13        | 33    | 21    | 67        |
|   | Tỷ lệ % | 27,08     | 35,87 | 27,27 | 30,88     |
| Chưa từng liên lạc  | Số hộ   | 9         | 12    | 5     | 26        |
|   | Tỷ lệ % | 18,75     | 13,04 | 6,49  | 11,98     |
| Tổng cộng   | Số hộ   | 48        | 92    | 77    | 217       |
|   | Tỷ lệ % | 100       | 100   | 100   | 100       |

*Nguồn:* Tư liệu khảo sát thực địa, tháng 8/2016.

Đặc biệt, quan hệ thân tộc liên biên giới, xuyên quốc gia của người Khơ-me, Hoa và Chăm ở vùng Tây Nam Bộ được thắt chặt hơn với việc qua lại thăm viếng lẫn nhau. Trong số 217 hộ có người thân ở nước ngoài được điều tra khảo sát, có 72 hộ đã vài lần gặp nhau trong 5 năm gần đây (chiếm 32,72%); có 36 hộ đã gặp nhau mỗi năm trong 3 năm gần đây (chiếm 16,59%) và cũng có 36 hộ đã gặp nhau trong năm nay (chiếm 16,59%). Trong thời gian 2011 - 2016, đã có 142 hộ có thành viên của gia đình đi ra nước ngoài hoặc người thân ở nước ngoài về Việt Nam thăm nhau (chiếm 65,90%). Trong đó, có 72,73% hộ người Chăm (56/77 hộ), 64,58% hộ người Khơ-me (31/48 hộ) và 60,70% hộ người Hoa (56/92 hộ).

*Bảng 8: Hộ gia đình có thăm viếng lẫn nhau với người thân ở nước ngoài*

|  |         | Tộc người |        |        |           |
|--|---------|-----------|--------|--------|-----------|
|  |         | Khơ - me  | Hoa    | Chăm   | Tổng cộng |
| Trong 5 năm gần đây đã có vài lần gặp nhau         | Số hộ   | 12        | 24     | 35     | 71        |
|  | Tỷ lệ % | 25,00     | 26,09  | 45,45  | 32,72     |
| Trong 3 năm gần đây mỗi năm đều có thăm viếng nhau | Số hộ   | 8         | 16     | 12     | 36        |
|  | Tỷ lệ % | 16,67     | 17,39  | 15,58  | 16,59     |
| Năm nay đã có dịp gặp nhau                         | Số hộ   | 11        | 16     | 9      | 36        |
|  | Tỷ lệ % | 22,92     | 17,39  | 11,69  | 16,59     |
| Từ 5 năm trở lại đây chưa từng thăm nhau           | Số hộ   | 10        | 26     | 14     | 50        |
|  | Tỷ lệ % | 20,83     | 28,26  | 18,18  | 23,04     |
| Chưa từng thăm nhau                                | Số hộ   | 7         | 10     | 7      | 24        |
|  | Tỷ lệ % | 14,58     | 10,87  | 9,09   | 11,06     |
| Tổng cộng  | Số hộ   | 48        | 92     | 77     | 217       |
|  | Tỷ lệ % | 100,00    | 100,00 | 100,00 | 100,00    |

*Nguồn:* Tư liệu khảo sát thực địa, tháng 8/2016.

#### 4. Một số nhận xét

Tây Nam Bộ là vùng cư dân hỗn hợp đa tộc người, đa dạng các mối quan hệ hôn nhân, gia đình, thân tộc, đồng tộc, đồng tôn giáo trong các cộng đồng đa tộc người ở nội vùng và những mối quan hệ thân tộc, đồng tộc, đồng tôn giáo liên biên giới/xuyên quốc gia. Quan hệ hôn nhân khác tộc ở vùng Tây Nam Bộ là cơ sở hình thành loại hình gia đình, thân tộc hỗn hợp đa tộc người, đa văn hóa, góp phần làm cho tính thống nhất trong đa dạng của vùng đất này thêm phong phú. Trong quan hệ giao tiếp, giữa các gia đình và dòng họ đa tộc người hay đa văn hóa ở vùng Tây Nam Bộ, nhìn chung đều thấu hiểu phong tục tập quán và ngôn ngữ của nhau, ít thấy có sự phân biệt xuất phát từ nguyên nhân lấy vợ hoặc chồng từ tộc người khác. Quan hệ hôn nhân khác tộc được thiết lập ngày càng phổ biến sâu rộng trong các cộng đồng đa tộc người, làm sâu sắc hơn những mối quan hệ xã hội và văn hóa trong các cộng đồng ở vùng Tây Nam Bộ. Sự hợp tác, tương trợ lẫn nhau trong công việc làm ăn cũng như trong cuộc sống thường ngày, nhất là sự hiệp lực cùng nhau trong tham gia thực hành các lễ nghi của gia đình, dòng họ và lễ hội của cộng đồng trên thực tế là những biểu hiện sinh động của mối quan hệ đa chiều và tốt đẹp ấy.

Quan hệ thân tộc liên biên giới, xuyên quốc gia của các cộng đồng tộc người thiểu số (Khơ-me, Hoa và Chăm) ở vùng Tây Nam Bộ cũng ngày càng gia tăng và mở rộng ở nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á (Campuchia, Malaysia...) và trên thế giới (Mỹ, Úc, Canada...). Ngoài mối quan hệ thân tộc liên biên giới với đồng tộc ở Campuchia, người Khơ-me ở Tây Nam Bộ còn có mối quan hệ thân tộc xuyên quốc gia, chủ yếu với cộng đồng Khơ-me ở Mỹ. Trong khi đó, người Hoa có mối quan hệ thân tộc xuyên quốc gia chủ yếu với các cộng đồng người Hoa tại Mỹ, Úc và Canada; quan hệ thân tộc với quê gốc ở Trung Quốc tuy vẫn còn được duy trì nhưng khá mờ nhạt. Mối quan hệ thân tộc truyền thống xuyên biên giới của người Chăm Islam với đồng tộc ở Campuchia hiện nay không đậm nét bằng mối quan hệ thân tộc phi truyền thống xuyên quốc gia với đồng tộc ở Mỹ và Malaysia. Hiện nay, quan hệ thân tộc liên biên giới, xuyên quốc gia của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Nam Bộ được kết nối bằng hai hình thức chính: bằng phương tiện thông tin hiện đại, như thư điện tử, điện thoại và việc qua lại thăm hỏi, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau của người thân từ nước ngoài, mà đa số đã sinh ra và lớn lên tại vùng đất này.

#### Tài liệu tham khảo

1. Vũ Ngọc Xuân Ánh (2017), “Quan hệ đồng tộc của người Hoa ở vùng Tây Nam Bộ với người Hoa ở trong nước và nước ngoài”, trong Kỷ yếu hội thảo: *Quan hệ dân tộc ở vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập khu vực và quốc tế*, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

2. Phan Văn Dớp (2017), “Kết quả khảo sát hộ gia đình: Những vấn đề đặt ra qua tiếp cận định lượng và nghiên cứu so sánh”, trong Kỷ yếu hội thảo: *Những vấn đề dân tộc ở vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập khu vực và quốc tế*, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

3. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí* (Bản dịch của Viện Sử học), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Labussière, A. (1880), “Les Cham et les Malais de l’arrondissement de Chau-doc”, *Excursions et Reconnaissances*, No 6.3: 373-380.
5. Lafont, P. B. (1964), *Contribution a l’étude des structures sociales des Cham du Viet Nam*, BEFEO, Tome LII.
6. Ner, M. (1941), *Musulmans de L’Indochine Francaise*, BEFEO, Tome XLI.
7. Võ Công Nguyễn (2010), “Quan hệ hôn nhân giữa các tộc người vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, Số 11+12, tr. 109-115.
8. Nguyễn Phan Quang (2000), *Việt Nam cận đại, những sử liệu mới* (Tập 3): Sóc Trăng (1867 - 1945), Nxb. Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Thị Cẩm Thúy (2000), *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Tổng cục thống kê (2015), *Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội.
11. Khuông Việt (1943), “Lược khảo về chế độ cai trị người Minh Hương ở Nam Kỳ”, *Tạp chí Đại Việt*, Số 8.



Đền bà chúa Xứ ở tỉnh An Giang

Ảnh: Thanh Thu, chụp năm 2013